

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

(Quý 2 năm 2012)

Mã số thuế: 0303118498

Người nộp thuế: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỆ TAM

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TÀI SẢN				
A	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		160,522,178,326	162,429,159,524
I	I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110		7,899,928,207	2,111,285,207
1	1. Tiền	111	V.01	7,899,928,207	2,111,285,207
2	2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	120	V.02	3,285,234,000	0
1	1. Đầu tư ngắn hạn	121		3,762,737,000	0
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(477,503,000)	0
III	III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 139)	130		10,204,307,093	10,301,651,669
1	1. Phải thu khách hàng	131		661,944,120	609,086,558
2	2. Trả trước cho người bán	132		8,968,477,433	9,078,429,749
3	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5	5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	573,885,540	614,135,362
6	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		0	0
IV	IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		132,392,764,047	145,512,272,648
1	1. Hàng tồn kho	141	V.04	132,416,467,014	145,535,975,615
2	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(23,702,967)	(23,702,967)
V	V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 154 + 158)	150		6,739,944,979	4,503,950,000
1	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6,001,643	0
2	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	193,336	0
4	4. Tài sản ngắn hạn khác	158		6,733,750,000	4,503,950,000
B	B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		75,689,235,790	74,934,844,214
I	I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 218 + 219)	210		0	0
1	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3	3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4	4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II	II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227 + 230)	220		12,729,796,237	12,945,793,299
1	1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	V.08	4,455,156,237	4,671,153,299
-	- Nguyên giá	222		6,518,945,424	6,506,854,514
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2,063,789,187)	(1,835,701,215)
2	2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224	V.09	0	0
-	- Nguyên giá	225		0	0

-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3	3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	V.10	8,274,640,000	8,274,640,000
-	- Nguyên giá	228		8,274,640,000	8,274,640,000
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
4	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	0	0
III	III. Bất động sản đầu tư (240 = 241 + 242)	240	V.12	0	0
-	- Nguyên giá	241		0	0
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 258 + 259)	250		62,942,544,098	61,942,544,098
1	1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		9,800,000,000	9,800,000,000
3	3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	53,142,544,098	52,142,544,098
4	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		0	0
V	V. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 268)	260		16,895,455	46,506,817
1	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	16,895,455	46,506,817
2	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3	3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		236,211,414,116	237,364,003,738
	NGUỒN VỐN				
A	A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		124,702,629,146	127,227,956,054
I	I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 319 + 320 + 323)	310		64,503,020,962	55,289,709,058
1	1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	21,966,200,000	14,141,200,000
2	2. Phải trả người bán	312		4,633,263,215	5,365,801,885
3	3. Người mua trả tiền trước	313		1,378,193,153	4,631,783,085
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	7,142,793,730	5,679,904,753
5	5. Phải trả người lao động	315		0	0
6	6. Chi phí phải trả	316	V.17	20,893,370,893	17,171,487,527
7	7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	5,828,283,619	5,530,213,940
10	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,660,916,352	2,769,317,868
II	II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 338 + 339)	330		60,199,608,184	71,938,246,996
1	1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2	2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3	3. Phải trả dài hạn khác	333		30,511,000,000	30,511,000,000
4	4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	29,346,750,000	30,629,850,000
5	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7	7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8	8. Doanh thu chưa thực hiện	338		341,858,184	10,797,396,996
9	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B	B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		111,508,784,970	110,136,047,684
I	I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 421 + 422)	410	V.22	111,508,784,970	110,136,047,684
1	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100,000,000,000	100,000,000,000
2	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0

5	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7	7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3,095,958,041	2,998,154,668
8	8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,483,377,270	1,385,573,897
9	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6,929,449,659	5,752,319,119
11	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430=432+433)	430		0	0
1	1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		236,211,414,116	237,364,003,738
	CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1	1. Tài sản thuê ngoài			0	0
2	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			0	0
3	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			0	0
4	4. Nợ khó đòi đã xử lý			0	0
5	5. Ngoại tệ các loại			102.05	101.69
6	6. Dự án chỉ sự nghiệp, dự án			0	0

Ngày 30 tháng 6 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỆ TAM



Nguyễn Hữu Nghĩa



Trần Thị Hào



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thị Kim Xuân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 2 năm 2012
(Dạng đầy đủ)

Đơn vị tiền: VND

Stt	Chi tiêu	Mã	Thuyết minh	Số quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	(4)	4	5	6	7
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	11,951,893,445	28,567,587,609	25,884,860,310	41,863,130,151
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	430,110,647	2,122,529,909
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		11,951,893,445	28,567,587,609	25,454,749,663	39,740,600,242
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	8,074,794,060	26,206,595,711	18,395,631,922	35,265,651,433
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3,877,099,385	2,360,991,898	7,059,117,741	4,474,948,809
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	221,850,104	420,444,908	224,498,065	582,962,536
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	2,333,095,202	795,896,944	3,454,944,139	810,862,778
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,784,087,905	795,896,944	2,905,936,842	810,862,778
8	Chi phí bán hàng	24		170,841,975	423,105,910	189,920,742	640,546,883
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,003,342,439	1,207,884,943	1,899,350,431	2,056,817,819
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		591,669,873	354,549,009	1,739,400,494	1,549,683,865
11	Thu nhập khác	31		60,000,000	73,312,584	221,320,384	116,791,998
12	Chi phí khác	32		0	0	0	38,750,000
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		60,000,000	73,312,584	221,320,384	78,041,998
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		651,669,873	427,861,593	1,960,720,878	1,627,725,863
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	162,917,468	106,965,398	490,180,219	406,931,466
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		488,752,405	320,896,195	1,470,540,659	1,220,794,397
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

TP.HCM, ngày 30 tháng 06 năm 2012

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Huệ
Nguyễn Huệ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Hào
Trần Thị Hào

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Kim Tuấn
Phạm Thị Kim Tuấn

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

(Quý 2 năm 2012)

Mã số thuế: 0303118498

Người nộp thuế: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỆ TAM

Đơn vị tiền: Đồng Việt nam

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		13,653,384,814	57,115,753,167
2	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(8,156,932,566)	(27,696,691,680)
3	3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,144,481,634)	(1,615,548,080)
4	4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4,028,624,317)	(3,771,363,692)
5	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(100,000,000)	(3,028,060,127)
6	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3,404,363,661	6,371,081,910
7	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(13,436,127,113)	(19,332,458,483)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9,808,417,155)	8,042,713,015
II	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12,090,910)	(10,272,730)
2	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		10,056,343,000	0
3	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3,000,000,000)	(57,510,000,000)
4	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2,000,000,000	60,100,000,000
5	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(6,553,800,000)
6	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10,908,065	518,684,758
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9,055,160,155	(3,455,387,972)
III	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		15,200,000,000	8,000,000,000
4	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8,658,100,000)	(9,832,600,000)
5	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6,541,900,000	(1,832,600,000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		5,788,643,000	2,754,725,043
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,111,285,207	3,175,688,324
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	7,899,928,207	5,930,413,367

Ngày 30 tháng 6 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỆ TAM

Người lập

Kế toán trưởng





Nguyễn Hữu Nghĩa

Trần Thị Hào



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Đến ngày 30 tháng 6 năm 2012)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm Báo cáo tài chính quý 1 năm 2012

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

- 1.1 Hình thức sở hữu vốn Là công ty cổ phần
1.2 Lĩnh vực kinh doanh Địa ốc, xây dựng, thương mại và dịch vụ
1.3 Ngành nghề kinh doanh

* Kinh doanh nhà. Dịch vụ nhà đất. Xây dựng dân dụng và công nghiệp. San lấp mặt bằng. Tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình);

* Khảo sát địa hình, địa chất công trình, địa chất thủy văn. Mua bán: vật liệu xây dựng; điện cơ, Khảo sát địa hình, địa chất công trình, địa chất thủy văn. Mua bán: vật liệu xây dựng; điện cơ, điện lạnh; dụng cụ thể thao; hàng công nghệ phẩm

* Kinh doanh du lịch lữ hàng nội địa. Mua bán sửa chữa xe ô tô. Hoạt động thể thao;

* Kinh doanh: Khu vui chơi giải trí, nhà hàng, khách sạn (không hoạt động tại trụ sở). Đại lý vé máy bay. Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư;

* Kinh doanh bất động sản. Dịch vụ tư vấn bất động sản. Dịch vụ quản lý bất động sản. Mua bán, cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng - ngành nông - lâm nghiệp - văn phòng

* Dịch vụ dọn vệ sinh văn phòng, nhà ở. Dịch vụ chăm sóc cây cảnh. Cho thuê nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi. Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại);

2 NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán:

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

* Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

* Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính - Hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp

3 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

* Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi: Ban tổng Giám đốc công ty Cổ phần Đệ Tam cam kết tuân thủ đúng luật kế toán. Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

* Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo

* Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc;

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

4.3 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc đánh giá

* Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế

* Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh

* Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh

Phương pháp khấu hao áp dụng

* Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Quyết định số 206/2003/QĐ/BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài Chính

* Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định

* Nhà cửa, vật kiến trúc 30 năm

* Máy móc, thiết bị 05- 08 năm

* Thiết bị, dụng cụ quản lý 02- 05 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

* Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất dở dang trong kỳ.

* Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

* Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng, chi phí bán hàng được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

* Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng

4.6 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

* Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.7 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

* Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

* Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán

4.8 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

* Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

* Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu

* Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ

* Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty

4.9 Doanh thu và chi phí:

- * Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- * Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- * Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
- * Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- * Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
- * Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- * Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- * Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- * Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí Thuế

4.11 thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

4.12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam

- * Thuế giá trị gia tăng: Theo phương pháp khấu trừ
- * Thuế thu nhập doanh nghiệp: Bằng 25%
- * Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1	Tiền		Số cuối quý	Số đầu năm
	Mã số	Chỉ tiêu		
5.1.1	Tiền mặt		1,769,164,945	1,489,481,039
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng		6,130,763,262	621,804,168
5.1.3	Khoản tương đương tiền		0	0
		CỘNG	7,899,928,207	2,111,285,207
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng			
	Chi tiết gồm:	Số tài khoản	Số cuối quý	Số đầu năm
	1 Ngân hàng TMCP Đông Á	001461380001	2,229,226	1,714,736
	Ngân hàng TMCP Đông Á	001461380045	1,315,707,948	573,516,978
	Ngân hàng TMCP Đông Á	001461380052	1,730	1,730
	Ngân hàng TMCP Đông Á	0014611380014	2,125,497	2,125,497
			(#102.05USD)	(#102.05USD)
	2 Ngân hàng Nam Việt Cộng Hòa	101 10000 11427	16,941,717	31,899,336
	3 Ngân hàng Eximbank	140 414 851011448	6,469,545	6,382,293
	4 Ngân hàng VIB	605704060 034500	86,643,881	6,163,598
	5 Ngân hàng Vpbank		501,015	

		Số cuối quý	Số đầu năm
Cộng		6,130,763,262	621,804,168
5.1.3	Các khoản tương đương tiền : Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		
5.2	Phải thu khách hàng		
	Chi tiết gồm:	Số cuối quý	Số đầu năm
1	Khách hàng chuyển nhượng nền đất NTrạch	5,912,500	100,365,750
2	Khách hàng mua căn hộ chung cư Mỹ Đức	556,031,620	408,720,808
3	Công ty CP ĐT& CNXD Inveco	100,000,000	100,000,000
Cộng		661,944,120	609,086,558
5.3	Trả trước cho người bán		
	Chi tiết gồm:	Số cuối quý	Số đầu năm
1	Công ty TNHH BĐS Công Minh	7,746,027,433	8,074,429,749
2	Cty CP Kiến Đô	108,000,000	108,000,000
3	Nguyễn Ngọc Khoa	773,500,000	773,500,000
4	Cty CP chứng khoán Rồng Việt	48,000,000	48,000,000
5	Khác	292,950,000	74,500,000
Cộng		8,968,477,433	9,078,429,749
5.4	Hàng tồn kho		
	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
5.4.1	Nguyên liệu, vật liệu	63,134,609	63,134,609
5.4.2	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	118,327,097,733	125,465,147,935
5.4.3	Thành phẩm tồn kho	191,815,382	191,815,382
5.4.4	Hàng gửi đi bán	118,514,835	118,514,835
5.4.5	Hàng hóa (Là giá trị mua căn hộ thô CC Mỹ Đức)	13,715,904,455	19,697,362,854
5.4.6	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-23,702,967	-23,702,967
Cộng		132,392,764,047	145,512,272,648
5.4.2	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
	Chi tiết dự án khu dân cư Phước An NTrạch - Đ.Nai	Số cuối quý	Số đầu năm
	Chi đền bù đất	88,088,492,970	91,800,000,000
	Chi phí mua ngoài thuê ngoài:	13,622,760,074	14,700,000,000
	Chi lương :	1,988,437,891	3,100,000,000
	Lãi vay :	9,841,814,553	9,527,855,137
	Khác:	312,711,164	274,517,414
	Chi phí thi công hoàn thiện chung cư Mỹ Đức:	3,717,965,126	5,516,106,883
	Ngoài ra còn một số chi phí đầu tư các dự án khác : Như Dự án cụm chung cư An Phúc, Cụm chung cư Tân Phú, Khu resort Phú Quốc vv...	754,915,955	546,668,501
5.5	Tài sản ngắn hạn khác:		
	Là các khoản tạm ứng cho nhân viên thực hiện các dự án:	Số cuối quý	Số đầu năm
		6,733,750,000	4,503,950,000
Cộng		6,733,750,000	4,503,950,000
5.6	Tài sản cố định hữu hình		
	Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau		

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá				0
1. Số dư đầu kỳ	4,623,648,703	1,493,347,902	389,857,909	6,506,854,514
2. Tăng trong kỳ	0	0	12,090,910	12,090,910
Tăng do mua mới			12,090,910	12,090,910
Tăng do XDCB hoàn thành				0
3. Giảm trong kỳ				0
4. Số dư cuối kỳ	4,623,648,703	1,493,347,902	401,948,819	6,518,945,424
II. Giá trị hao mòn				0
1. Số dư đầu kỳ	856,215,755	655,754,716	323,730,744	1,835,701,215
2. Tăng trong kỳ	112,781,358	84,552,204	30,754,410	228,087,972
3. Giảm trong kỳ				0
4. Số dư cuối kỳ	968,997,113	740,306,920	354,485,154	2,063,789,187
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu kỳ	3,767,432,948	837,593,186	66,127,165	4,671,153,299
2. Tại ngày cuối kỳ	3,654,651,590	753,040,982	47,463,665	4,455,156,237

5.7 Tài sản cố định vô hình

Là giá trị Quyền sử dụng đất theo Hợp đồng mua bán nhà số 026398/HĐ-MBN ngày 23 tháng 8 năm 2007 giữa bà Lê Thị Huyền với Công ty Cổ phần Đệ Tam (nhà số 2/8 (số cũ 360/28 bis) đường Núi Thành, phường 13, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh) và theo thông báo nộp thuế lệ phí trước bạ nhà, đất số 2237 ngày 28 tháng 9 năm 2007 của Chi Cục thuế quận Tân Bình, diện tích 165 m². Tài sản này hiện đang thế chấp ngân hàng theo Hợp đồng vay số H.0064/12 ngày 19 tháng 10 năm 2009 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á.

5.8 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
5.8.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	9,800,000,000	9,800,000,000
5.8.2 Đầu tư dài hạn khác	53,142,544,098	52,142,544,098
CỘNG	62,942,544,098	61,942,544,098

(5.8.1) Đầu tư vào Cty CP xây lắp kinh doanh vật liệu xây dựng DTA: theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0310346304 ngày 01/10/2010, tỷ lệ góp vốn của công ty chiếm 49%/tổng vốn điều lệ (20 tỷ đồng) tương đương 9,8 tỷ đồng.

5.8.2 Khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm:	Số cuối quý	Số đầu năm
1 Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 (SC5)	26,023,704,098	25,694,000,000
2 Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Tài Nguyên	2,000,000,000	2,000,000,000
3 Cty CP bất động sản Tân Phước	24,345,000,000	23,345,000,000
4 Các khoản đầu tư khác	773,840,000	150,000,000
CỘNG	53,142,544,098	51,189,000,000

1. là khoản góp vốn đầu tư theo Hợp đồng hợp tác Đầu tư số: 1196/2009/HĐĐT ngày 12 tháng 11 năm 2009 về việc khai thác kinh doanh Chung Cư cao tầng An Phúc Quận 8 giữa Công ty và Công ty CP xây dựng số 5, theo đó tỷ lệ hợp tác của công ty là 49% giá trị QSDĐ của dự án. Số dư khoản đầu tư đến ngày 30/6/2012 là 26.023.704.098đ, bao gồm vốn góp thực tế bằng tiền là 25.694.000đ, và chi phí lãi vay vốn hóa là 329.704.098đ. Dự án chung cư cao tầng An Phúc đang hoàn tất hồ sơ pháp lý để triển khai xây dựng.

2. Đầu tư vào công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Tài Nguyên theo giấy chứng nhận kinh doanh số: 5700480921 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 19/6/2012 (thay đổi lần 2) tỷ lệ hợp tác 10% / tổng vốn điều lệ (20 tỷ đồng) tương đương 2 tỷ đồng. Đến ngày 30/6/2012 công ty đã góp bằng tiền là 2.000.000đồng.

3. Công ty CP bất động sản Tân Phước: Là cổ đông sáng lập Công ty BĐS Tân Phước theo giấy phép đăng ký doanh nghiệp số: 0309709426 do Sở Kế Hoạch Đầu tư TP HCM cấp ngày 16/12/2010 với tỷ lệ góp vốn 10%. Số dư khoản đầu tư đến ngày 30/6/2012 là: 24.345.000.000đ, bao gồm vốn góp thực tế bằng tiền là: 11.941.800.000đ, bằng hàng hóa bất động sản là: 12.403.200.000đ. Dự án đang trong giai đoạn chuẩn bị triển khai xây dựng

5.9 Chi phí trả trước dài hạn

Là chi phí còn chờ phân bổ của công cụ dụng cụ có thời gian phân bổ trên 12 tháng.

5.10 Chi phí phải trả :

Chi tiết gồm:	Số cuối quý	Số đầu năm
Phí môi giới	0	138,872,775
Tiền sử dụng đất phải nộp	14,201,869,556	13,931,576,652
Trích trước CSHT	5,584,854,733	2,670,266,250
Lãi vay trích trước phải trả	1,106,646,604	430,771,850
Cộng	20,893,370,893	17,171,487,527

5.11 Vay và Nợ ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối quý	Số đầu năm
5.12.1 Vay ngắn hạn	14,000,000,000	7,300,000,000
1 Ngân hàng TMCP Đông Á	11,000,000,000	7,300,000,000
2 Vay cá nhân	3,000,000,000	
5.12.2 Nợ dài hạn đến hạn trả	7,966,200,000	6,841,200,000
Cộng	21,966,200,000	14,141,200,000

5.12 Phải trả người bán

Chi tiết gồm:	Số cuối quý	Số đầu năm
1 Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 (SC5)	3,068,758,036	3,068,758,036
2 Công ty TNHH MTV TM- DV- XL Dương Lâm	110,000,000	130,000,000
3 Công ty TNHH XD - DV Thành Nhân	410,000,000	720,000,000
4 Công ty TNHH XD - Nam Phan	1,006,825,179	1,411,825,179
5 Khác	37,680,000	35,218,670
	4,633,263,215	5,365,801,885

5.13 Người mua trả tiền trước

Chi tiết gồm:	Số cuối quý	Số đầu năm
1 Khách hàng đặt cọc đất DA Nhơn Trạch P.An	455,695,740	1,522,122,129
2 Khách hàng đặt cọc mua căn hộ CC	912,497,413	3,099,660,956
3 Khác	10,000,000	10,000,000
	1,378,193,153	4,631,783,085

5.14 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước

Chi tiết gồm:	Số cuối quý	Số đầu năm
1 Thuế giá trị gia tăng nộp trong kỳ	1,207,591,844	105,335,679
2 Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,935,201,886	5,545,021,667
3 Thuế TN cá nhân		29,547,407
Cộng	7,142,793,730	5,679,904,753

5.15 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Số cuối quý	Số đầu năm
1 Kinh phí công đoàn	8,789,910	2,227,110
2 Bảo hiểm xã hội, BH Y. tế, BH thất nghiệp	21,121,379	33,253,327
3 Khoản nhận ký quỹ	0	328,435,900
4 Cổ tức năm 2010 còn phải trả	522,882,000	522,882,000

5 Các khoản thu hộ tổ chức, cá nhân	3,265,525,798	1,398,890,935
6 Phải trả khác	2,009,964,532	3,244,524,668
Cộng	5,828,283,619	5,530,213,940

5.16 Nợ dài hạn

Chủ yếu là các khoản nhận tham gia góp vốn liên doanh các dự án như: Chung cư An Phúc Quận 8, chung cư Mỹ Đức Bình Thạnh, Khu dân cư Mỹ Lợi - Đồng Nai của các cá nhân

Chi tiết gồm:	Số cuối quý	Số đầu năm
Trần Quang Mỹ	14,000,000,000	14,000,000,000
Phạm Thị Bình	511,000,000	511,000,000
Nguyễn Xuân Hồng	16,000,000,000	16,000,000,000
Cộng	30,511,000,000	30,511,000,000

5.17 Vay dài hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối quý	Số đầu năm
5.18.1 Vay dài hạn	37,312,950,000	37,471,050,000
5.18.2 Nợ dài hạn đến hạn trả	-7,966,200,000	-6,841,200,000
Cộng	29,346,750,000	30,629,850,000

5.18.1 Vay dài hạn

Hợp đồng vay số H.0064/12 , Ngày 19 tháng 10 năm 2009

Số nợ vay : 10.000.000.000 đồng 6,250,000,000 6,375,000,000

Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày 19 tháng 10 năm 2009 đến ngày 19 tháng 10 năm 2014

Thời gian ân hạn 12 tháng

Lãi suất áp dụng cho năm đầu tiên 10,5% /năm, từ năm thứ 2 trở lại lãi suất cho vay bằng tiền gửi tiết kiệm 12 tháng - trả lãi cuối kỳ của Ngân Hàng Đông Á (LS thường + LS bậc thang (nếu có) + 3,6%/năm

Mục đích vay : Tài trợ đền bù giải tỏa các hộ dân thuộc khu dân cư Phước An, huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai

Tài sản thế chấp :

Bất động sản tại 2/8 Núi Thành, phường 13, Q.Tân Bình , Mục đích: chi trả tiền đền bù cho dự án Khu dân cư P.An

Phụ lục hợp đồng ngày H0064/12-PL01 ngày 25/11/2009

1.2 Hợp đồng vay số H.0065/12, Ngày 19 tháng 11 năm 2009 720,000,000 876,000,000

Số nợ vay : 1.500.000.000 đồng

Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày 19/11/2009 đến 19/11/2014

Thời gian ân hạn 12 tháng

Lãi suất áp dụng cho năm đầu tiên 0,875%/tháng , năm thứ 2 trở đi lãi suất cho vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng

trả lãi cuối kỳ của Ngân Hàng Đông Á (LS thường + LS bậc thang (nếu có) + 3,6%/năm)

Mục đích vay: Tài trợ đền bù giải tỏa các hộ dân thuộc khu dân cư Mỹ Lợi, xã Phước An, H.Nhơn Trạch , T. Đồng Nai

Tài sản thế chấp : Tài sản riêng của Bà Phạm Thị Kim Xuân (Tổng Giám đốc)

1.3 Hợp đồng vay số: 1822/12 , Ngày 13/07/2010 , 5,525,000,000 6,375,000,000

1.4 Hợp đồng vay số: 1862/12 , Ngày 28/07/2010 6,500,000,000 7,500,000,000

1.5	Hợp đồng vay số: 1932/12 , Ngày 27/08/2010	1,868,750,000	2,156,250,000
1.6	Hợp đồng vay số: 2352/12 , Ngày 19/05/2011	1,868,000,000	2,156,000,000
1.7	Hợp đồng vay số: H2540/12, ngày 12/09/2011	650,000,000	750,000,000

Mục đích vay : Tài trợ đền bù giải toả các hộ dân, thi công hạ tầng thuộc khu dân cư Mỹ Lợi, xã Phước An, huyện Nhơn Trạch , tỉnh Đồng Nai

Thời gian 60 tháng kể từ ngày ký nhận

Tài sản thế chấp : Quyền sử dụng đất hình thành trong tương lai tại xã Phước An, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai

Lãi suất : 1.85%/tháng

Lãi suất : 1.85%/tháng

2. Ngân hàng TMCP Nam Việt 231,200,000 282,800,000

Hợp đồng vay số 146/2009/HĐTD -PGD7, Ngày 31/08/2009

Số nợ vay : 515.000.000 đồng

Mục đích vay : mua xe Ford

Lãi suất 17,77%/năm, lãi suất được điều chỉnh 6 tháng 1 lần

Tài sản đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay

3. Trương Thị Lan - Hợp đồng số: 0107/HĐVV-DTC - 01/07/2011 2,000,000,000

4. Kiều Thị Thái Hà - hợp đồng số: 10/2011 ngày 15/1/2011 3,000,000,000 3,000,000,000

Kiều Thị Thái Hà - hợp đồng số: 16a/2011 ngày 5/10/2010 5,000,000,000 5,000,000,000

Kiều Thị Thái Hà - hợp đồng số: 03/3/2011 ngày 24/3/2011 1,000,000,000 1,000,000,000

H.T.PMai - hợp đồng số: 02/2012 ngày 29/6/2012 4,700,000,000

Mục đích vay : Bổ xung vốn lưu động

5.18 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100,000,000,000			100,000,000,000
Quý đầu tư phát triển	2,998,154,668	97,803,373		3,095,958,041
Quý dự phòng tài chính	1,385,573,897	97,803,373		1,483,377,270
Lợi nhuận chưa phân phối	5,752,319,119	1,470,540,659	293,410,119	6,929,449,659
Cộng	110,136,047,684	1,666,147,405	293,410,119	111,508,784,970

5.18.1 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Năm nay		Năm trước	
	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ
Vốn cổ đông nhà nước		0 0		0 0
Vốn cổ đông khác	100,000,000,000	100%	100,000,000,000	100%
	100,000,000,000		100,000,000,000	

5.18.2 Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10,000,000	10,000,000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu thường		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		0
Cổ phiếu thường		0
Cổ phiếu ưu đãi		0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,000,000	10,000,000

Cổ phiếu thường	10,000,000	10,000,000
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10,000	10,000

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CUỐI NĂM 2011 (ĐVT:VNĐ)

6.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

STT	Chỉ tiêu	Số quý 2	
		Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu		
	Doanh thu chuyển nhượng nền đất	5,863,412,219	3,379,501,996
	Doanh thu bán hàng hóa sắt thép,		5,479,927,690
	Doanh thu bán căn hộ chung cư Mỹ Đức	6,088,481,226	19,581,493,859
	Doanh thu khác		126,664,064
	Cộng	11,951,893,445	28,567,587,609
	Các khoản giảm trừ		0
	Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	11,951,893,445	28,567,587,609

6.2 Giá vốn

STT	Chỉ tiêu	Số quý 2	
		Năm nay	Năm trước
1	Giá vốn nền đất Phước An	3,201,671,698	3,769,120,250
2	Giá vốn hàng hóa sắt thép	0	5,187,250,956
3	Giá vốn căn hộ Mỹ Đức	4,866,290,783	16,351,005,646
4	Khác	6,831,579	899,218,859
	Cộng	8,074,794,060	26,206,595,711

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Số quý 2	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	8,260,154	420,444,908
Lãi đầu tư chứng khoán	213,590,000	

6.4 Chi phí tài chính

Chủ yếu trả lãi tiền vay

6.5 Thu nhập khác

Là khoản thu nhập bất thường trong kỳ

6.6 Chi phí khác

Là khoản chi bất thường trong kỳ

6.7 Chi phí bán hàng

STT	Chỉ tiêu	Số quý 2	
		Năm nay	Năm trước
1	Chi lương theo doanh số bán hàng	4,500,000	31,600,000
2	Chi phí quảng cáo tiếp thị môi giới	166,341,975	391,505,910
		170,841,975	423,105,910

6.8 Chi phí quản lý doanh nghiệp

STT	Chỉ tiêu	Số quý 2	
		Năm nay	Năm trước
1	Chi phí lương nhân viên	567,939,951	810,697,886
2	Chi phí dụng cụ quản lý	9,321,474	23,630,660

3 Chi phí khấu hao tài sản cố định	112,574,781	100,973,341
4 Thuế, phí và lệ phí	0	0
5 Chi phí dịch vụ mua ngoài	268,169,911	258,234,060
6 Chi phí khác bằng tiền	45,336,322	14,348,996
	1,003,342,439	1,207,884,943

6.9 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số liệu như sau:

	Số quý 2	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	651,669,873	427,861,593
Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN		
Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN		
Chênh lệch điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận trước thuế TNDN		
Tổng lợi nhuận chịu thuế thu nhập (5) = (1) + (4)	651,669,873	427,861,593
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 25%	0.25	0.25
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (6) = (5)x25%	162,917,468	106,965,398

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Số quý 2	
	Số năm nay	Số năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	488,752,405	320,896,195
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để		
xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10,000,000	10,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	48	32

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 06 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Huệ Nghĩa

Trần Thị Hào



Trần Thị Kim Xuân